TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 5 năm 2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu B, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu 8, xã Sơn V, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1977.

Hộ khẩu thường trú: Khu 8, xã Sơn V, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Phi H, sinh năm 2000.

Hộ khẩu thường trú: Khu 8, xã Sơn V, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang học tại Trường Du Lịch - Đại học H.

Địa chỉ: Số 22 đường Lâm H, phường Vỹ D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Bà B, anh H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt . Ông T vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2023 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Trần Thị Thu B trình bày: Bà và ông Lê Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 15/9/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Sơn V, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ; Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc sau cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2012. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà đề nghị ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà B xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Phi H, sinh ngày 28/7/2000 và cháu Lê Hằng N, sinh ngày 02/9/2006. Hiện cháu H đã thành niên, có khả năng lao động được nên bà không có đề nghị gì. Bà đề nghị Tòa án cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh Thảo phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Bà B xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà B xin tự nguyện chịu toàn bộ.

Phía bị đơn: Ông Lê Văn T hiện đang ở nước ngoài thể hiện tại công văn số: 682/QLXNC-P5 ngày 11/01/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định ông T đã xuất cảnh ngày 15/7/2012, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do bà B không biết địa chỉ của ông T ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của anh Lê Phi H là con của ông T và được anh H cung cấp như sau: Hiện tại ông T đang ở Đài Loan địa chỉ cụ thể anh không biết. Nhưng anh và ông T vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại Zalo, Facebook, anh H đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho ông T và yêu cầu anh cung cấp địa chỉ của ông T ở nước ngoài, anh đã thông báo cho ông T biết xong ông T không cung cấp địa chỉ cho anh để cung cấp cho Tòa án. Thông qua điện thoại anh đã trao đổi nội dung bà B xin ly hôn ông T và ông T nhất trí ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về con chung: Anh H xác định bà B và ông T có hai con chung là anh và cháu Lê Hằng N, sinh ngày 02/9/2006. Hiện anh đã thành niên nên ông T không có đề nghị gì, còn cháu N ở với ai là quyền của cháu.

*Cháu Lê Hằng N có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, 58,81,82,83 Luật HNGĐ; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c Khoản 1 Điều 37 BLTTDS; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu B được ly hôn anh Lê Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Hằng N sinh ngày 02/9/2006 cho chị Trần Thị Thu B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Thảo không phải cấp dưỡng do chị B không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Xác định không có và không đề nghị giải quyết.

- Về án phí: Chị B chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Sơn V, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ. Theo Công văn số: 682/QLXNC-P5 ngày 11/01/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định ông T đã xuất cảnh ngày 15/7/2012, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Trong vụ án này ông T không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Bà B đề nghị xin ly hôn với ông T và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của ông T mà không cung cấp được địa chỉ ông T ở chỗ nào tại nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của ông T là anh Lê Phi H là con của ông T thì thấy gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không biết địa chỉ cụ thể của ông T ở đâu tại nước ngoài, bản thân ông T không cung cấp địa chỉ mặc dù đã được anh H thông báo. Căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa bà B, anh H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu B và ông Lê Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 15/9/2005 tại UBND xã Sơn V, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa bà B và ông T có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là quan điểm sống không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho

bà được ly hôn với ông T. Mặc dù ông T không có lời khai xong thông qua anh H là con của ông T cung cấp quan điểm của ông T cũng nhất trí ly hôn với bà B. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa bà B và ông T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho bà B được ly hôn ông T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà B và ông T có 02 con chung là cháu Lê Phi H, sinh ngày 28/7/2000 và cháu Lê Hằng N, sinh ngày 02/9/2006. Hiện cháu H đã thành niên, có khả năng lao động được nên bà không có đề nghị gì. Bà B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Hằng N, bà B không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng. Phía anh H còn cung cấp thông tin phía ông T có quan điểm cháu N muốn ở với ai là quyền của cháu N.

Xét thấy: Nguyện vọng của bà B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Hằng N, hiện cháu N đang ở với bà B. Cháu N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn, hiện ông T đang ở nước ngoài không ở Việt Nam. Vì vậy giao cháu Lê Hằng N cho bà B được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà B do bà B tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Bà B không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà B phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 và điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu B được ly hôn ông Lê Văn T.

[2]. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Thu B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Hằng N, sinh ngày 02/9/2006. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà B do bà B tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng.

Ông T có quyền, nghĩa vụ nghĩa vụ trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Trần Thị Thu B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà B đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000405 ngày 30/01/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Sơn V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Tiến Dũng